

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 585/2020/DS-ST

Ngày: 18/5/2020.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhung.
2. Bà Nguyễn Thị Nở.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Khánh Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa để xét xử công khai vụ án thụ lý số 976/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 807/2020/QĐST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 1791/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1960;
2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

Nơi cư trú hiện nay: 4243 Dulcey RD, San Jose, CA 95136, USA.

Cùng thường trú tại: 594/33K SVH, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: 411/47 LĐH, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền lập ngày 27/8/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Hoa Kỳ) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Ngô Nhơn K; sinh năm 1966, quốc tịch Thụy Sĩ, địa chỉ liên lạc: 97/28 Quang Trung, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Hồng P, sinh năm 1975; địa chỉ: 602 lô B, Chung cư Bàu Cát II, Phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Ông Vũ Văn Đ đại diện cho nguyên đơn là ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng, ông Ngô Nhơn K và bà Nguyễn Hồng P chung sống có con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình làm ăn với nhau, ông K và bà P đã vay tiền và nhận ứng tiền mua hàng hóa của vợ chồng ông H bà C như sau:

1. Đối với số tiền 1.900.000.000 đồng:

Ngày 30/11/2012, bà P vay của bà C 1.900.000.000 đồng (Giấy vay tiền ngày 30/11/2012), hợp đồng vay không kỳ hạn, không tính lãi suất. Ngày 24/01/2017, bà C có thư đòi nợ gửi qua đường bưu điện cho bà P, nhưng bà P không trả nên yêu cầu bà P phải trả nợ theo quy định pháp luật.

2. Đối với số tiền 3.390.000.000 đồng, bao gồm 1.500.000.000 đồng (theo Giấy nhận tiền ngày 06/02/2013) và 1.890.000.000 đồng (theo Giấy nhận tiền ngày 21/02/2013) là tiền bà P và ông K đã nhận của bà C để thu mua mặt hàng “sò Philippin” và “còi điệp” cho bà C. Tuy nhiên, bà P, ông K không cung cấp được hàng cho bà C như đã hứa và cũng không trả lại tiền đã nhận cho bà C.

3. Đối với số tiền 840.000.000 đồng:

Là số tiền bà P đã vay của vợ chồng ông H, bà C (theo Giấy vay tiền ngày 11/12/2013 và theo nội dung của Bản án phúc thẩm số 117/2017/KDTM-PT ngày 19/01/2017 thì bà P đã thừa nhận khoản nợ này). Ông H, bà C yêu cầu bà P phải trả nợ theo quy định pháp luật.

4. Đối với số tiền 2.168.000.000 đồng, gồm các khoản tiền sau:

- Số tiền ông K đã nhận của ông H 950.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 10/10/2013), 318.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 21/01/2014) 300.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 09/10/2014) để thu mua mặt hàng “ghe cắt”, “cá lười trâu và bánh trắng” và hàng hải sản. Tuy nhiên, ông K đã không cung cấp được hàng hóa như đã hứa và cũng không trả lại số tiền trên cho ông H.

- Số tiền 500.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 31/10/2014), 100.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 08/11/2014) là tiền của ông K vay

của ông H chưa trả.

Ông yêu cầu ông K và bà P phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông H, bà C số tiền vốn vay và tiền mua bán hàng hóa trên, không yêu cầu trả tiền lãi.

+ Bị đơn là ông Ngô Nhơn K và bà Nguyễn Hồng P đã được triệu tập hợp lệ nhưng không cung cấp lời khai, chứng cứ để phản đối các tình tiết, sự kiện, yêu cầu do ông Vũ Văn Đ đại diện cho ông H, bà P đã đưa ra.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự từ khi thụ lý cho đến khi xét xử sơ thẩm. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn – ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Thị C cư trú tại nước ngoài, khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay và tiền mua bán hàng hóa, bị đơn – bà Nguyễn Hồng P cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ kiện dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán hàng hóa, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn – ông Ngô Nhơn K và bà Nguyễn Hồng P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung yêu cầu của đương sự:

[3] Theo trình bày của ông Vũ Văn Đ đại diện cho ông H và bà C thì quá trình làm ăn với nhau, ông K và bà P đã vay tiền và nhận ứng tiền mua hàng hóa của vợ chồng ông H và bà C như sau:

1. Đối với số tiền 1.900.000.000 đồng:

Ngày 30/11/2012, bà P vay của bà C 1.900.000.000 đồng (Giấy vay tiền ngày 30/11/2012), hợp đồng vay không kỳ hạn, không tính lãi suất. Bà C nhưng bà P không trả nên yêu cầu bà P phải trả số tiền trên.

2. Đối với số tiền 3.390.000.000 đồng, bao gồm 1.500.000.000 đồng (theo Giấy nhận tiền ngày 06/02/2013) và 1.890.000.000 đồng (theo Giấy nhận tiền ngày 21/02/2013) là tiền bà P, ông K đã nhận của bà C để thu mua mặt hàng “sò Philippin” và “còi điệp” cho bà C. Tuy nhiên, bà P, ông K không cung cấp được hàng cho bà C như đã hứa và cũng không trả lại tiền đã nhận cho bà C.

3. Đối với số tiền 840.000.000 đồng:

Là số tiền bà P đã vay của vợ chồng ông H, bà C (theo Giấy vay tiền ngày 11/12/2013 và theo nội dung của Bản án phúc thẩm số 117/2017/KDTM-PT ngày 19/01/2017 thì bà P đã thừa nhận khoản nợ này). Ông H, bà C yêu cầu bà P phải trả nợ gốc và lãi theo quy định pháp luật.

4. Đối với số tiền 2.168.000.000 đồng, gồm các khoản tiền sau:

- Số tiền ông K đã nhận của ông H 950.000.000 đồng (giấy nhận tiền ngày 10/10/2013), 318.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 21/01/2014) 300.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 09/10/2014) để thu mua mặt hàng “ghẹ cắt”, “cá lười trâu và bánh tráng” và hàng hải sản. Tuy nhiên, ông K đã không cung cấp được hàng hóa như đã hứa và cũng không trả lại số tiền trên cho ông H.

- Số tiền 500.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 31/10/2014), 100.000.000 đồng (Giấy nhận tiền ngày 08/11/2014) là tiền của ông K vay của ông H chưa trả.

Ông yêu cầu ông K và bà P phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông H, bà C số tiền vốn vay và tiền mua bán hàng hóa trên, không yêu cầu trả tiền lãi.

[4] Để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, ông Đức cung cấp các tài liệu là các biên nhận tiền với nội dung như sau:

- Ngày 30/11/12: Tiền nhận chị Cúc 1.900.000.000 đồng, ký tên Nguyễn Hồng P.

- Ngày 06/02/2013: Nhận chị Cúc 1.500.000.000 đồng ứng tiền sò Philippin, ký tên Nguyễn Hồng P và Ngô Nhơn K.

- Sài gòn 21/02/2013: Tôi Ngô Nhơn K có nhận của chị Cúc 1.890.000.000 đồng ứng trước cho mua hàng còi điệp, ký tên Nguyễn Hồng P và Ngô Nhơn K.

- Xác nhận nợ: Tôi tên Ngô Nhơn K, ngày 10/10/2013 có nhận của anh Hiếu số tiền 950.000.000 đồng chẵn ứng cho tiền ghẹ cắt, ký tên Ngô Nhơn K.

- Biên nhận ngày 21/01/2014: Bên ông Trần Ngọc H có giao ông Ngô Nhơn K số tiền 318.000.000 đồng ứng lô hàng cá lười trâu + bánh tráng. Ông Ngô Nhơn K sẽ hoàn trả ngày 21/3/2014, ký tên ông Ngô Nhơn K.

- Ngày 09/10/2014: Hôm nay có nhận của anh Trần Ngọc H nộp làm hàng số tiền 300.000.000 đồng, ký tên ông Ngô Nhơn K.

- Ngày 31/10/2014: Nhận 500.000.000 đồng của anh Hiếu, ứng cho XN, ký tên ông Ngô Nhơn K.

- Ngày 08/11/2014: Nhận 100.000.000 đồng của anh Hiếu, ứng cho XN, ký tên ông Ngô Nhơn K.

- Biên nhận ngày 11/12/2013 ghi: Tôi tên Nguyễn Hồng P Công ty TNHH Hùng Kiệt nhận 840.000.000 đồng tiền ứng lô hàng cua lột + lưỡi trâu nhập TP tháng 12/2012. Theo Bản án phúc thẩm số 117/2017/KDTM-PT ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xác định đây là nợ riêng của cá nhân bà P với ông H, bà C, không phải là nợ của Công ty TNHH Hùng Kiệt.

Xét thấy:

[5] Căn cứ Quyết định trưng cầu giám định số 5981/2019/QĐ-TCGD ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/12/2019, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có Bản Kết luận giám định số 5009/C09B như sau:

“... II. ĐỐI TƯỢNG GIÁM ĐỊNH:

1. Mẫu cần giám định: (07 tài liệu)

- Tài liệu có nội dung nhận tiền, đề ngày 30/11/12 (ký hiệu A1).
- Tài liệu có nội dung nhận tiền, đề ngày 06/02/2013 (ký hiệu A2).
- Tài liệu có nội dung nhận tiền, đề ngày 21/02/2013 (ký hiệu A3).
- “Xác nhận nợ” đề ngày 10/10/2013 (ký hiệu A4).
- “Biên nhận” đề ngày 21/01/2014 (ký hiệu A5).
- Tài liệu có nội dung nhận tiền, đề ngày 09/10/2014 (ký hiệu A6).
- “Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng từ có giá” đề ngày 31/10/2014, mặt sau có nội dung nhận tiền đề ngày 31/10/2014 và 08/4/2014 (ký hiệu A7).

2. Tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo: (11 tài liệu)

- “Đơn xin làm việc” đề ngày 06/12/2005 (ký hiệu M1).
- “Lý lịch tự thuật” đề ngày 06/12/2005 (ký hiệu M2).
- “Tờ khai đề nghị cấp, bổ sung. Sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú” đề ngày 11/02/2014 (ký hiệu M3).
- “Giấy biên nhận” đề ngày 13/02/2014 (ký hiệu M4).
- “Giấy biên nhận” đề ngày 13/01/2012 (ký hiệu M5).
- “Biên bản tổng đạt” đề ngày 07/01/2019 (ký hiệu M6).
- “Đơn xin photo chứng từ” đề ngày 07/01/2019 (ký hiệu M7).
- “Đơn tường trình” đề ngày 13/05/2019 (ký hiệu M8).
- “Bản tự khai đề ngày 13/05/2019 (ký hiệu M9).
- 02 (hai) “Biên bản tổng đạt” đề ngày 25/9/2019 (ký hiệu M10, M11).

III. NỘI DUNG YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH:

Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Nhơn K, Nguyễn Hồng P trên 7 tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ ký, chữ viết tương ứng mang tên Ngô Nhơn K, Nguyễn Hồng P trên 11 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M11 là có phải do cùng một người ký, viết ra hay không?...”

V. KẾT LUẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG GIÁM ĐỊNH:

1. Chữ ký mang tên Nguyễn Hồng P, chữ viết họ tên “Nguyễn Hồng P” dưới chữ ký trên 03 tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 (nêu tại mục II.1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hồng P ở phần ký tên trên 03 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M6 đến M8 (nêu tại mục II.2) là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký mang tên Ngô Nhơn K, chữ viết họ tên “Ngô Nhơn K” dưới chữ ký trên 04 tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A4, A6; chữ ký mang tên Ngô Nhơn K trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 và chữ ký mang tên Ngô Nhơn K, chữ viết họ tên “Ngô Nhơn K” dưới chữ ký tại nội dung ký nhận 500.000.000 đồng, chữ ký tại nội dung ký nhận 100.000.000 đồng trên tài liệu cần giám định ký hiệu A7 (nêu tại mục II.1) so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Nhơn K ở phần ký tên trên 08 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5, từ M9 đến M11 (nêu tại mục II.2) là do cùng một người ký, viết ra.

3. Chữ viết họ tên “Ngô Nhơn K” dưới chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 (nêu tại mục II.1) so với chữ viết mang tên Ngô Nhơn K ở phần ký tên trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3, từ M9 đến M11 (nêu tại mục II.2) là không phải do cùng một người viết ra...”

[6] Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo về việc thu thập tài liệu chứng cứ số 343/TB-TA ngày 14/01/2020 gửi ông K và bà P để thông báo về Bản Kết luận giám định số 5009/C09B ngày 10/12/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (có đính kèm bản photo bản kết luận giám định) nhưng ông K và bà P không có ý kiến gì.

Như vậy, qua bản kết luận giám định trên, có căn cứ để xác định 7 tài liệu do ông H và bà C giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, đều do ông H và bà P ký, viết tên để xác nhận nghĩa vụ.

[7] Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt cho ông K và bà P thông báo thụ lý vụ án dân sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về kết quả giám định, triệu tập để cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ, hòa giải, tham gia phiên tòa... nhưng ông K và bà P không cung cấp lời khai, giao nộp tài liệu chứng cứ và trình bày ý kiến phản đối yêu cầu của ông H và bà C.

[8] Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, Điều 92 và khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về chứng minh, chứng cứ quy định: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao

nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, sự phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự. Nếu một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

[9] Do đó, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền vay và tiền mua bán hàng hóa là có căn cứ để chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông K phải trả cho ông H số tiền 2.168.000.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 75.360.000 đồng.

- Bà P phải trả cho bà C số tiền 1.900.000.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 69.000.000 đồng.

- Bà P phải trả cho ông H và bà C số tiền 840.000.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.200.000 đồng.

- Bà P và ông K liên đới trả cho bà C số tiền 3.390.000.000 đồng nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 99.800.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 92; khoản 1 Điều 96 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 428 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Thị C.

- Buộc ông Ngô Nhơn K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Ngọc H số tiền 2.168.000.000 (hai tỷ một trăm sáu mươi tám triệu) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Hồng P có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C

số tiền 1.900.000.000 (một tỷ chín trăm triệu) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Hồng P có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Thị C số tiền 840.000.000 (tám trăm bốn mươi triệu) đồng.

- Buộc ông Ngô Nhơn K và bà Nguyễn Hồng P phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 3.390.000.000 (ba tỷ ba trăm chín mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Ngô Nhơn K và bà Nguyễn Hồng P chưa trả số tiền trên thì ông K và bà P còn phải trả cho ông H, bà C tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Nhơn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 75.360.000 (bảy mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Hồng P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 106.200.000 (một trăm lẻ sáu triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Ông Ngô Nhơn K và bà Nguyễn Hồng P phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 99.800.000 (chín mươi chín triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 34.500.000 (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 45677 ngày 20/11/2018 và 44.900.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 45678 ngày 20/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn trả cho ông Trần Ngọc H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 37.680.000 (ba mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 45680 ngày 20/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Trần Ngọc H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.600.000 (mười tám triệu sáu trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 45679 ngày 20/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Sang